

Học phí đại học trong mối quan hệ với quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2016 - 2020

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

Hoàn 5 Điều 3 Nghị định 86/2015/NĐ-CP giao các bộ, ngành tiếp tục chỉnh sửa Khung học phí giáo dục đại học giai đoạn 2016-2020. Nghiên cứu này xây dựng và đề xuất một khung học phí dựa trên cách tiếp cận về “chi phí đào tạo cần thiết” và “khả năng thanh toán của người học” làm cơ sở để các nhà hoạch định chính sách tham khảo.

Từ khóa: học phí, chi phí cần thiết, chi phí thực tế, khả năng thanh toán

1. Tổng quan, phương pháp luận và số liệu

1.1. Tổng quan

Tinh thần chủ đạo của Nghị định 16/2015/NĐ-CP là chuyển phí dịch vụ công sang giá dịch vụ công theo lộ trình, cụ thể: (i) đến năm 2016, tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp (chưa tính chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố

định); (ii) đến năm 2018, tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý (chưa tính chi phí khấu hao tài sản cố định); và (iii) đến năm 2020, tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định. Điều đó có nghĩa là đến năm 2020, học phí cần bù đắp được các chi phí đào tạo cần thiết.

BẢNG 1: Khung học phí giáo dục đại học công lập, chương trình đại trà của Việt Nam
Đơn vị: 1.000 đồng

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học											
	2015 - 2016		2016 - 2017		2017 - 2018		2018 - 2019		2019 - 2020		2020 - 2021	
	Trần học phí	% tăng	Trần học phí	% tăng	Trần học phí	% tăng	Trần học phí	% tăng	Trần học phí	% tăng	Trần học phí	% tăng
Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	610	11	670	10	740	10	810	9	890	10	980	10
Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	720	11	790	10	870	10	960	10	1.060	10	1.170	10
Y dược	880	10	970	10	1.070	10	1.180	10	1.300	10	1.430	10
Bình quân	737	11	810	10	893	10	983	10	1.083	10	1.193	10

Nguồn: Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ và tính toán của tác giả.

Tinh thần trên của Nghị định 16/2015/NĐ-CP, hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Dongping Wang và Tao Ma (2009), là học phí đại học cần tính đến chi phí giáo dục để duy trì được chất lượng giảng dạy của trường. Bên cạnh đó, cách tiếp cận của nghiên cứu này cũng

phù hợp với quan điểm của Dongping Wang và Tao Ma (2009) là học phí cần hài hòa với thu nhập của hộ gia đình trung bình, không tạo một gánh nặng quá lớn cho các gia đình

Nguyễn Trường Giang, TS., Bộ Tài chính.

này. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định học phí là chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên, thu nhập hộ gia đình bình quân hàng năm, chi tiêu ngân sách nhà nước cho giáo dục, thu nhập kỳ vọng của sinh viên và một số nhân tố khác tùy đặc thù từng nước.

Lộ trình cải cách học phí đề xuất trong nghiên cứu này sẽ dựa trên 2 cách tiếp cận chính là phù hợp với “chi phí đào tạo cần thiết” và “khả năng chi trả của người học”. Về cơ bản, có thể hình dung hai cách tiếp cận này như sau:

- Cách tiếp cận dựa trên “chi phí đào tạo cần thiết” dựa trên giả định là khi đầu tư tăng thì chất lượng đào tạo cũng tăng theo, mặc dù quan hệ không phải là 1-1. Để nâng cao được chất lượng đào tạo, thì đầu tư cho giáo dục đào tạo phải tăng. Ngoài phần đầu tư từ Nhà nước, học phí cần tăng để đạt được mức độ đầu tư cần thiết cho giáo dục.

- Cách tiếp cận dựa trên “khả năng chi trả của người học”: người học đại học, với chất lượng đào tạo tăng lên, sau khi ra trường, xu hướng là sẽ có thu nhập cao hơn, do đó phải đóng góp nhiều hơn là hợp lý. Tuy nhiên, mức đóng góp này cũng không được quá cao, phải hài hòa với thu nhập. Do thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam còn thấp nên nếu tính học phí như giá dịch vụ thị trường thông thường thì một tỷ lệ rất lớn

người dân sẽ không có khả năng tiếp cận với giáo dục đại học; điều này ảnh hưởng tới nhiều chính sách quan trọng của Nhà nước, ví dụ chính sách phát triển nguồn nhân lực, chính sách phát triển cân đối vùng miền, chính sách xóa đói giảm nghèo...

Ngoài hai cách tiếp cận trên, khi đề xuất lộ trình cải cách học phí, tác giả cũng cần nhắc thêm yếu tố thứ 3 đó là tỷ suất lợi ích về mặt tài chính đối với người học đại học, đã được Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2013) tính toán và công bố.

1.2. Chi tiết về phương pháp luận và số liệu

1.2.1. Phương pháp tính dựa trên cách tiếp cận về “chi phí đào tạo cần thiết”

Theo cách tiếp cận này, trên cơ sở “chi phí thực tế đào tạo một sinh viên” và “chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên” viện do Ngân hàng Thế giới (2012) tính toán và công bố như được trình bày ở bảng 2; tác giả giả sử: (i) học phí sẽ tăng đều theo cùng một tỷ lệ % hàng năm và (ii) với mức tăng học phí này, các cơ sở giáo dục đại học công lập sẽ đạt được “chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên” vào năm 2020; từ đó tính ra được mức độ tăng học phí bình quân hàng năm. Từ mức độ tăng học phí bình quân hàng năm này, có thể tính ra mức trần học phí từng năm học.

BẢNG 2: Chi phí thực tế và chi phí cần thiết đào tạo đại học của các nhóm ngành năm 2010

Đơn vị: triệu đồng/năm

Nhóm ngành	Chi phí thực tế đào tạo một sinh viên	Chi phí cần thiết đào tạo một sinh viên	Chi phí thực tế/chi phí cần thiết (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Công nghệ và kỹ thuật	5,5	12,2	45,16
Khoa học tự nhiên	6,8	12,0	56,83
Khoa học xã hội và nhân văn	5,9	9,1	64,40
Sư phạm và quản lý giáo dục	6,5	8,3	78,31
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,0	12,9	46,67
Y dược	18,1	18,1	100,00
Kinh tế và luật	4,9	7,8	62,18
Nghệ thuật	10,9	12,5	87,28

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2012).

Cụ thể, về mặt kỹ thuật, giả sử mức tăng học phí cần thiết hàng năm là $x\%$, thì x sẽ là nghiệm của hệ 3 phương trình sau:

Chi phí thực tế đào tạo một sinh viên = nguồn thu học phí thực tế + hỗ trợ của Nhà

nước. (1)

Chi phí cần thiết đào tạo một sinh viên = Chi phí thực tế * $(1 + x)^n$ (2)

trong đó n là số năm học cần tăng học phí; từ đó tính ra được tốc độ tăng học phí cần thiết là:

$$x = \left(\frac{\text{Chi phí cần thiết đào tạo một sinh viên} - \text{Hỗ trợ của nhà nước}}{\text{Chi phí thực tế đào tạo một sinh viên} - \text{Hỗ trợ của nhà nước}} \right)^{\frac{1}{n}} - 1 \quad (3)$$

Với các dữ liệu về chi phí trong bảng 2, ứng với mỗi giả thiết thêm về mức độ Nhà nước hỗ trợ cho giáo dục đại học, có thể tính ra được mức tăng học phí cần thiết hàng năm x tương ứng. Với mức học phí giai đoạn 2011-2015 được xác định trong Nghị định 49/2010/NĐ-CP và tốc độ tăng học phí tại công thức (3), có thể tính ra mức học phí từng năm trong giai đoạn 2016-2020.

Để hiểu hơn về bản chất vấn đề, dưới đây trình bày phương pháp tính “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên” và phương pháp tính “chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên” mà Ngân hàng Thế giới (2012) đã sử dụng để tính ra số liệu trong bảng 2, cũng như nghiên cứu này đã sử dụng:

(a) Phương pháp tính “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên” tại Việt Nam: tính toán dựa trên 5 bước/giả định như sau:

Thứ nhất, phân loại giáo dục đại học thành 8 nhóm ngành khác nhau là: công nghệ và kỹ thuật; khoa học tự nhiên; khoa học xã hội và nhân văn; sư phạm và quản lý giáo dục; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; y dược; kinh tế và luật; nghệ thuật;

Thứ hai, chi phí đơn vị (cho mỗi nhóm ngành) được xác định là bình quân gia quyền chi phí đơn vị của các trường có đào tạo nhóm ngành đó, với trọng số là số sinh viên thuộc nhóm ngành của mỗi trường;

Thứ ba, chi phí đơn vị của mỗi trường được xác định bằng công thức:

$$\text{Chi phí đơn vị tại mỗi trường} = \left(\frac{\text{Tổng chi phí trường chi cho nhóm ngành}}{\text{Tổng số sinh viên quy đổi thuộc nhóm ngành}} \right) \quad (4)$$

Thứ tư, “tổng số sinh viên quy đổi thuộc nhóm ngành” (mẫu số của công thức 4) được tính toán dựa trên số liệu thực tế về sinh viên tại các cơ sở giáo dục đào tạo và các hệ số quy đổi do Bộ Giáo dục và đào tạo quy định;

Thứ năm, “tổng chi phí mà trường chi cho một nhóm ngành” (tử số của công thức 4) được tính từ tổng chi phí toàn trường, tỷ lệ sinh viên thuộc nhóm ngành và mức độ tổn kém tương đối trong hoạt động đào tạo của nhóm ngành.

Áp dụng phương pháp đã nêu tại mục (a) này, trên cơ sở khảo sát 50 trường đại học công lập có danh tiếng tại Việt Nam, Ngân

hàng Thế giới (2012) đã đưa ra kết quả về chi phí đào tạo thực tế một sinh viên đại học cho từng nhóm ngành của Việt Nam, trong năm 2010 như cột 2 bảng 2.

(b) Phương pháp tính chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên đại học tại Việt Nam. Phương pháp tính này dựa trên một số giả định sau đây:

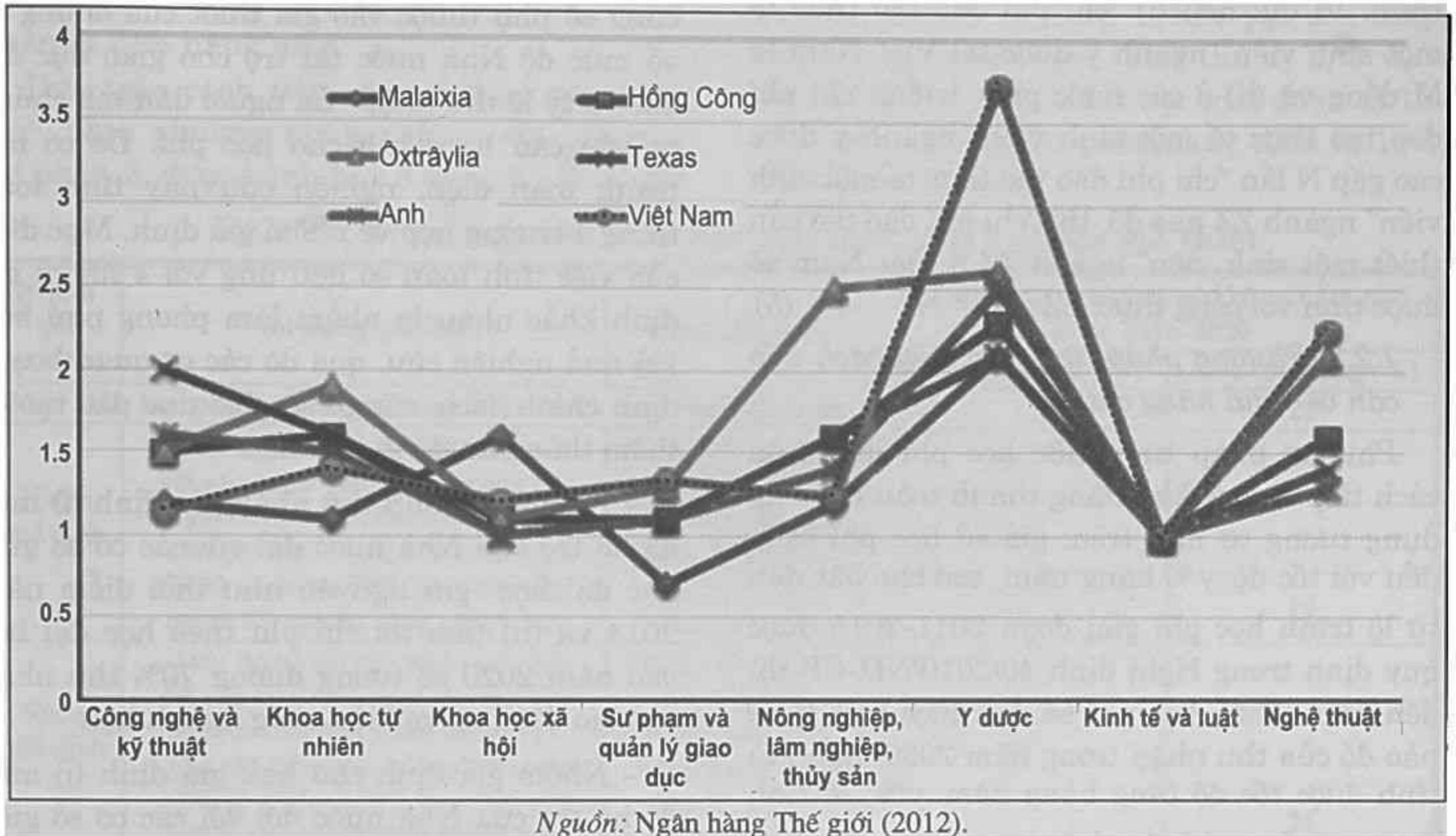
Thứ nhất: giả định nền giáo dục của các nước phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Anh, Nhật Bản đã tiếp cận được với cơ chế thị trường; theo đó “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên” đã tiếp cận được với “chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên” tại các nước này. Giả định này là có cơ sở, vì tính thị

trường của các nước này rất cao, các loại phí dịch vụ thực chất đã là giá cả dịch vụ.

Ngân hàng Thế giới (2012) đã mặc định “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên” của ngành kinh tế và luật là 1, và tính ra “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên” của 7 ngành còn lại tại một số nước, như được trình bày tại hình 1. Ví dụ, hình 1 cho thấy “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên”

ngành công nghệ và kỹ thuật của Texas là 2, có nghĩa là đào tạo sinh viên công nghệ và kỹ thuật đắt gấp 2 lần đào tạo một sinh viên kinh tế và luật. Tương tự, “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của Ôxtrâyliya là 2,5, có nghĩa là đào tạo sinh viên nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đắt gấp 2,5 lần đào tạo một sinh viên kinh tế và luật”.

HÌNH 1: Tương quan về “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên” tại một số nước



Với giả định thứ nhất này, tại các nước phát triển, chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên bất kể một ngành nào đó, trong đó có ngành y dược, trong so sánh với ngành kinh tế và luật sẽ đúng bằng chi phí đào tạo thực tế một sinh viên của ngành đó trong so sánh với ngành kinh tế và luật.

Thứ hai, giả sử tỷ lệ giữa “chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên” của bất kể ngành đào tạo nào so với “chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên” ngành kinh tế và luật là giống nhau giữa các nước. Ví dụ, nếu “chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên” y dược ở các nước phát triển gấp 2,5 lần “chi phí cần thiết đào tạo một sinh viên” ngành kinh tế và luật thì tỷ lệ này ở các nước kém phát triển hơn như

Việt Nam vẫn như vậy.

Thứ ba, giả sử chất lượng đào tạo ngành y dược của Việt Nam đã đạt được mức chất lượng trung bình của thế giới và “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên” y dược của Việt Nam đã tiếp cận được “chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên” y dược của Việt Nam. Giả định này là có cơ sở vì ít nhất hai lý do: (i) hình 1 cho thấy chi phí đào tạo thực tế của ngành y dược Việt Nam là rất cao so với ngành kinh tế và luật; tỷ lệ tương đối chi phí đào tạo giữa hai ngành đào tạo này tại Việt Nam cao hơn nhiều các nước khác và (ii) chất lượng đào tạo ngành y dược của chúng ta được nhiều nước đánh giá cao; sinh viên ra trường tương đối dễ tìm được công việc phù hợp; nhiều chuyên gia y dược

Việt Nam đã được các nước đang phát triển mời sang làm việc.

Với 3 giả định trên, có thể tính được “chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên” của bất kể ngành đào tạo nào của Việt Nam bằng cách lấy “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên” của ngành y dược tại Việt Nam nhân với tỷ lệ giữa “chi phí thực tế đào tạo một sinh viên” ngành y dược với “chi phí thực tế đào tạo một sinh viên” của chính ngành đó ở các nước phát triển. Ví dụ: nếu (i) “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên” ngành y dược tại Việt Nam là M đồng và (ii) ở các nước phát triển, “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên” ngành y dược cao gấp N lần “chi phí đào tạo thực tế một sinh viên” ngành ZZ nào đó, thì “chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên” ngành ZZ ở Việt Nam sẽ được tính với công thức: $ZZ = M * N$ (5)

1.2.2. Phương pháp tính dựa trên cách tiếp cận về “khả năng chi trả”

Phương pháp tính mức học phí dựa trên cách tiếp cận về khả năng thanh toán được áp dụng tương tự như trên: giả sử học phí tăng đều với tốc độ $y\%$ hàng năm, sao cho bắt đầu từ lộ trình học phí giai đoạn 2011-2015 được quy định trong Nghị định 49/2010/NĐ-CP thì đến năm 2020, học phí sẽ đạt được một tỷ lệ nào đó của thu nhập trong năm 2020. Sau khi tính được tốc độ tăng hàng năm $y\%$, sẽ tính được mức học phí cần thiết hàng năm.

Việc dự tính thu nhập trong năm 2020 cho mỗi ngành được tính dựa trên 2 bước: bước thứ nhất, tính tỷ lệ thu nhập của mỗi ngành so với thu nhập bình quân đầu người hàng năm, dựa trên các số liệu do Tổng cục Thống kê công bố cho giai đoạn 2011-2015; bước thứ hai, nhân tỷ lệ này với mức thu nhập dự tính của từng ngành vào năm 2020, dựa trên giả thiết thu nhập thật bình quân đầu người sẽ tăng 5% hàng năm.

2. Kết quả tính toán và phân tích

Theo cách tiếp cận về “chi phí đào tạo cần thiết” thì mức độ học phí tăng hàng năm phụ thuộc vào mức độ hỗ trợ của Nhà nước cho giáo dục đại học. Để các cơ sở giáo dục đại học có được nguồn lực tài chính cần thiết để nâng cao

chất lượng, nếu Nhà nước hỗ trợ nhiều thì mức độ tăng học phí có thể chậm hơn; ngược lại nếu Nhà nước hỗ trợ ít thì mức độ tăng học phí cần cao hơn. Theo cách tiếp cận “khả năng chi trả”, nếu chúng ta càng yêu cầu người học chi trả một tỷ lệ thu nhập cao hơn cho học phí thì học phí sẽ tăng nhanh hơn; nếu chúng ta yêu cầu người học chi trả một tỷ lệ thu nhập thấp hơn cho học phí thì học phí sẽ tăng chậm hơn. Như vậy, rõ ràng là mức tăng học phí cần thiết cuối cùng sẽ phụ thuộc vào giả thiết của chúng ta về mức độ Nhà nước tài trợ cho giáo dục đại học và tỷ lệ thu nhập của người dân mà chúng ta yêu cầu họ giành cho học phí. Để có bức tranh toàn diện, nghiên cứu này tính toán trong 4 trường hợp về nhóm giả định. Mục đích của việc tính toán số liệu ứng với 4 nhóm giả định khác nhau là nhằm làm phong phú hơn kết quả nghiên cứu, qua đó các cơ quan hoạch định chính sách, các cơ sở giáo dục đào tạo có thêm thông tin để tham khảo:

- Nhóm giả định thứ nhất: giả định (i) mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học giữ nguyên như thời điểm năm 2014 và (ii) tiến tới chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ tương đương 70% thu nhập của lao động tốt nghiệp cùng ngành học.

- Nhóm giả định thứ hai: giả định (i) mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học giữ nguyên như thời điểm năm 2014 và (ii) tiến tới chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ tương đương 100% thu nhập của lao động tốt nghiệp cùng ngành học.

- Nhóm giả định thứ ba: giả định (i) Nhà nước sẽ dần cắt bỏ toàn bộ hỗ trợ tài chính cho giáo dục đại học vào năm 2020; (ii) tiến tới chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ tương đương 70% thu nhập của lao động tốt nghiệp cùng ngành học.

- Nhóm giả định thứ tư: giả định (i) Nhà nước sẽ dần cắt bỏ toàn bộ hỗ trợ tài chính cho giáo dục đại học vào năm 2020; (ii) tiến tới chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ tương đương 100% thu nhập của lao động tốt nghiệp cùng ngành học.

Học phí đại học ...

Dựa trên cách tiếp cận về “chi phí đào tạo cần thiết”, theo phương pháp nghiên cứu trình bày ở bảng 5, với nhóm giả thiết thứ nhất và thứ hai khi mức hỗ trợ của Nhà nước cho giáo dục đại học vào năm 2020 vẫn giữ nguyên như năm 2014 thì mức học phí giai đoạn 2016-2020 cần tăng bình quân là 13% hàng năm. Với nhóm giả thiết thứ ba và thứ tư khi sự hỗ trợ của Nhà nước cho giáo dục đại học vào năm 2020 không còn nữa, mức học phí giai đoạn 2016-2020 cần tăng bình quân là 21% hàng năm.

Dựa trên cách tiếp cận về “khả năng chi trả”, theo phương pháp nghiên cứu đã nêu tại phần 2, được trình bày ở bảng 6, với nhóm

giả thiết thứ nhất và thứ ba khi học phí được giữ ở mức 70% thu nhập vào năm 2020 thì mức học phí giai đoạn 2016-2020 cần tăng bình quân là 21% hàng năm. Với nhóm giả thiết thứ hai và thứ tư khi học phí được nâng lên ở mức 100% thu nhập hàng năm vào năm 2020 thì mức học phí giai đoạn 2016-2020 cần tăng bình quân là 30% hàng năm.

Bảng 8 hài hòa, cân đối mức tăng học phí dựa trên cả hai cách tiếp cận, như số liệu đã nêu tại bảng 6 và bảng 7. Kết quả cho thấy, ứng với các nhóm giả thiết thứ 1, 2, 3 và 4 thì học phí giáo dục đại học giai đoạn 2016-2020 cần tăng bình quân hàng năm là 19%, 26%, 21% và 28%.

BẢNG 3: Tổng hợp các mức học phí dựa trên 4 nhóm giả thiết

Nhóm giả thiết	Nội dung giả thiết	Cách tiếp cận	Đề xuất mức tăng học phí hàng năm giai đoạn 2016-2020	
			Mức trung gian (%)	Mức cuối cùng (%)
Mức tăng học phí thực tế giai đoạn 2011-2015, theo Nghị định 49			21	
Nhóm giả định 1	- Mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học giữ nguyên như thời điểm năm 2014 - Chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ chiếm 70% thu nhập của người tốt nghiệp cùng ngành học	Cách tiếp cận chi phí cần thiết	13	
		Cách tiếp cận khả năng thanh toán	21%	
		Cân đối giữa 2 cách tiếp cận		19
Nhóm giả định 2	- Mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học giữ nguyên như thời điểm năm 2014 - Chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ chiếm 100% thu nhập của người tốt nghiệp cùng ngành học	Cách tiếp cận chi phí cần thiết	13	
		Cách tiếp cận khả năng thanh toán	30	
		Cân đối giữa 2 cách tiếp cận		26
Nhóm giả định 3	- Nhà nước sẽ dần cắt bỏ toàn bộ hỗ trợ tài chính cho giáo dục đại học vào năm 2020 - Chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ chiếm 70% thu nhập của người tốt nghiệp cùng ngành học	Cách tiếp cận chi phí cần thiết	21	
		Cách tiếp cận khả năng thanh toán	21	
		Cân đối giữa 2 cách tiếp cận		21
Nhóm giả định 4	- Nhà nước sẽ dần cắt bỏ toàn bộ hỗ trợ tài chính cho giáo dục đại học vào năm 2020 - Chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ chiếm 100% thu nhập của người tốt nghiệp cùng ngành học	Cách tiếp cận chi phí cần thiết	21	
		Cách tiếp cận khả năng thanh toán	30	
		Cân đối giữa 2 cách tiếp cận		28

Nguồn: Tổng hợp từ bảng 6, 7, 8.

Cần lưu ý là, bốn nhóm giả định mà nghiên cứu này đưa ra ở mục tính toán này đều là các giả định cực đoan. Ví dụ, liên quan tới hỗ trợ của Nhà nước cho giáo dục đại học vào năm

2020, việc giữ nguyên như năm 2014 hay việc cắt hoàn toàn hỗ trợ đều là cực đoan. Liên quan tới khả năng chi trả, chúng ta đã giả định tới năm 2020, học phí giáo dục đại học

Học phí đại học ...

tương đương với thu nhập của người lao động tốt nghiệp cùng ngành nghề, cũng là một giả định cực đoan vì chỉ các nước đã rất phát triển mới đạt mức độ này. Như vậy, mức tăng học phí hợp lý sẽ phải nằm trong dải cực đoan từ 19% tới 28% mà bảng 8 đã tính ra.

Học phí là một vấn đề mang tính xã hội cao, tùy theo định hướng của nhà hoạch định chính

sách mà học phí sẽ tăng nhiều hay ít hơn. Trong bối cảnh không thể có một đáp số chung cho mọi chính sách xã hội, nghiên cứu này đề xuất lấy mức trung bình của 4 phương án được tính nêu trên. Khi đó Khung học phí giai đoạn 2016-2020 sẽ như bảng 4, với mức tăng học phí bình quân $(19\% + 26\% + 21\% + 28\%)/4 = 23,5\%$ hàng năm.

BẢNG 4: Đề xuất cuối cùng về Khung học phí giáo dục đại học công lập Việt Nam giai đoạn 2016-2020
Đơn vị: 1.000 đồng/tháng

Nhóm ngành	Đề xuất cuối cùng về mức học phí giai đoạn 2016-2020				
	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
Công nghệ và kỹ thuật	796	976	1,199	1,473	1,812
Khoa học tự nhiên	809	1,009	1,260	1,577	1,977
Khoa học xã hội và nhân văn	666	808	981	1,194	1,456
Sư phạm và quản lý giáo dục	675	831	1,025	1,267	1,570
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	695	879	1,113	1,411	1,862
Y dược	907	1,032	1,178	1,348	1,549
Kinh tế và luật	725	964	1,292	1,743	2,367
Nghệ thuật	771	918	1,096	1,315	1,582

3. So sánh các đề xuất về khung học phí giáo dục đại học công lập Việt Nam giai đoạn 2016-2020

So sánh đề xuất của tác giả về khung học phí giáo dục đại học công lập Việt Nam giai

đoạn 2016-2020 với khung học phí của một số cơ sở giáo dục đại học đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động trong giai đoạn 2014-2017.

BẢNG 5: Khung học phí của một số cơ sở giáo dục đại học công lập Việt Nam giai đoạn 2014-2017 theo các Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động được phê duyệt
Đơn vị: triệu đồng/năm

TT	Bộ chủ quản	Tên trường	Năm học		
			2014-2015	2015-2016	2016-2017
1	Bộ Giáo dục và đào tạo	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	13,0	14,5	16,5
2		Đại học Tôn Đức Thắng	13,0	15,0	17,2
3		Đại học Hà Nội	7,8	12,0	14,0
4		Đại học Kinh tế quốc dân	9,5	11,5	13,5
5	Bộ Tài chính	Đại học Tài chính - Marketing		14,5	16,5
6	Bộ Giáo dục và đào tạo	Đại học Ngoại thương	13,0	14,5	16,0
7		Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	11,0	13,0	15,0
8	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	12,0	13,0	14,0
		Trong đó, mức thu học phí của các ngành nông, lâm, ngư nghiệp	5,5	6,4	7,3
9	Bộ Công thương	Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh	14,5	16,0	17,5
10		Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	12,5	13,8	15,4
11		Đại học Điện lực	13,5	5,5	17,5
12	Bộ Thể thao và thông tin	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông		12,0	15,0

So sánh trên học phí được duyệt trong các đề án thí điểm (bảng 5) với mức học phí được tác giả tính toán đề xuất (bảng 4) cho thấy: về cơ bản mức học phí của đề án thí điểm năm học 2016-2017 (tại bảng 5) tương đương với mức học phí ở những năm cuối trong khung học phí được đề xuất trong nghiên cứu này; điều đó chứng tỏ, khung học phí được đề xuất là tương đối hài hòa với tinh thần đổi mới của Nghị quyết 77/NQ-CP.

Năm 2015 là năm đầu tiên các trường đại học được phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động áp dụng mức học phí tính đủ chi phí đào tạo (cao gấp khoảng trên 2 lần so với mức học phí của các cơ sở đại học hiện hành) áp dụng đối với sinh viên tuyển khóa học mới 2015 -2016. Đây là áp lực rất lớn đối với các trường đại học đăng ký thực hiện Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động, e ngại rằng với mức học phí cao so với mặt bằng chung sẽ không thu hút đủ số sinh viên cần thiết nhập học. Tuy vậy thực tế cho thấy trong kỳ tuyển sinh năm học 2015- 2016 các trường này đã tuyển sinh đủ theo chỉ tiêu đã được Bộ Giáo dục và đào tạo thông báo và điểm xét tuyển đầu vào với các trường này vẫn thuộc nhóm trường có điểm cao trong các trường đại học. Điều này cho thấy, việc tính đủ chi phí đào tạo trong học phí, nâng mức học phí cao hơn so với quy định hiện hành không phải là nhân tố quyết định đến sự lựa chọn của người học, mà uy tín và chất lượng giáo dục đào tạo do cơ sở đào tạo cung cấp mới giữ vai trò quyết định.

4. Vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Câu hỏi đặt ra, tăng học phí bình quân hàng năm là 23,5% có bất hợp lý không? câu trả lời thuộc về quan điểm của các nhà hoạch định chính sách. Nếu coi giáo dục đại học là quyền lợi cơ bản của người dân, là phúc lợi xã hội, là yếu tố quan trọng đối với ổn định xã hội, là yếu tố quan trọng đối

với phát triển cân bằng vùng miền..., thì Nhà nước sẽ có xu hướng duy trì học phí thấp; khi đó mức tăng học phí 23,5% có thể là cao.

Tuy nhiên, nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách có thêm một góc nhìn thuận tụy trên phương diện tài chính: hướng tới một nền giáo dục đào tạo có chất lượng, hướng tới một nền giáo dục đại học tự chủ về tài chính, thì mức tăng học phí bình quân 23,5% sẽ là không cao. Quan điểm này được hỗ trợ bởi ít nhất ba minh chứng. *Thứ nhất*, trong giai đoạn 2011-2015, với quyết tâm cao đổi mới giáo dục, Nghị định 49/2010/NĐ-CP đã quy định mức tăng học phí bình quân lên tới 21%, thấp hơn không đáng kể so với mức đề xuất của nghiên cứu này là 23,5%. *Thứ hai*, theo tính toán của Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2013) người học đại học tại Việt Nam đang thu được lợi ích rất cao về tài chính. Ứng với 100 đồng người học tự đầu tư (cho học phí và cho các chi tiêu cá nhân khác), người học thu được lợi ích lên tới 324,46 đồng trong suốt thời gian công tác sau này, nhờ thu nhập cao hơn. Mức lợi ích này tương đương với việc gửi tiền tiết kiệm, theo phương thức lãi nhập gốc, với lãi suất thực dương lên tới 3,13%/năm trong suốt 38 năm làm việc đối với nam giới và 33 năm làm việc đối với nữ giới sau khi tốt nghiệp đại học. Với mức lợi ích thu được cao như vậy, tăng học phí ở mức độ 23,5% không phải là quá cao. *Thứ ba*, tuy mức học phí của các trường đại học thực hiện Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2014-2017 là tăng cao đột biến so với mặt bằng học phí quy định hiện hành theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, nhưng thực tế tuyển sinh năm học 2015-2016 tại các trường này đã được người học sẵn sàng chấp nhận, điều này cho thấy tính khả thi của phương án đề xuất.

Học phí đại học ...

BẢNG 6: Mức học phí giai đoạn 2015-2020 dựa trên cách tiếp cận về chi phí cần thiết
Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm ngành	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	Mức tăng học phí bình quân giai đoạn 2015-2020
Nhóm giả thiết thứ nhất									
Năm học 2015-2016	778	752	620	611	672	840	614	671	
Năm học 2016-2017	931	870	699	678	821	882	685	693	
Năm học 2017-2018	1.114	1.007	787	753	1.004	926	765	716	
Năm học 2018-2019	1.333	1.166	887	836	1.227	972	854	740	
Năm học 2019-2020	1.595	1.349	1.000	928	1.593	1.021	953	764	
% tăng hàng năm 2015-2020	20	16	13	11	22	5	12	3	13
Nhóm giả thiết thứ hai									
Năm học 2015-2016	778	752	620	611	672	840	614	671	
Năm học 2016-2017	931	870	699	678	821	882	685	693	
Năm học 2017-2018	1.114	1.007	787	753	1.004	926	765	716	
Năm học 2018-2019	1.333	1.166	887	836	1.227	972	854	740	
Năm học 2019-2020	1.595	1.349	1.000	928	1.593	1.021	953	764	
% tăng hàng năm 2015-2020	20	16	13	11	22	5	12	3	13
Nhóm giả thiết thứ ba									
Năm học 2015-2016	813	810	671	674	691	840	650	817	
Năm học 2016-2017	1.063	1.010	818	825	868	882	769	1.026	
Năm học 2017-2018	1.271	1.258	997	1.010	1.091	926	909	1.290	
Năm học 2018-2019	1.589	1.568	1.216	1.237	1.370	972	1.075	1.620	
Năm học 2019-2020	1.987	1.955	1.482	1.515	2.101	1.021	1.271	2.036	
% tăng hàng năm 2015-2020	25	25	22	22	26	5	18	26	28
Nhóm giả thiết thứ tư									
Năm học 2015-2016	813	810	671	674	691	840	650	817	
Năm học 2016-2017	1.016	1.010	816	825	868	882	769	1.026	
Năm học 2017-2018	1.271	1.258	997	1.010	1.091	926	909	1.290	
Năm học 2018-2019	1.589	1.568	1.216	1.237	1.370	972	1.075	1.620	
Năm học 2019-2020	1.987	1.955	1.482	1.515	2.101	1.021	1.271	2.036	
% tăng hàng năm 2015-2020	25	25	22	22	26	5	18	26	21

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Học phí đại học ...

BẢNG 7: Mức học phí giai đoạn 2015-2020 dựa trên cách tiếp cận về khả năng chi trả
Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm ngành	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	Mức tăng học phí bình quân giai đoạn 2015-2020
Nhóm giá thiết thứ nhất									
Năm học 2015-2016	768	792	651	665	676	902	738	754	
Năm học 2016-2017	908	964	770	803	830	1.018	990	875	
Năm học 2017-2018	1.073	1.175	911	970	1.019	1.149	1.329	1.015	
Năm học 2018-2019	1.269	1.431	1.077	1.172	1.252	1.296	1.783	1.178	
Năm học 2019-2020	1.499	1.743	1.275	1.416	1.538	1.462	2.393	1.367	
% tăng hàng năm 2015-2020	18	22	18	21	23	13	34	16	21
Nhóm giá thiết thứ hai									
Năm học 2015-2016	825,1	850,3	698,8	713,7	725,6	969,2	792,6	810	
Năm học 2016-2017	1.047	1.112	887,8	926	957,2	1.174	1.142	1.009	
Năm học 2017-2018	1.329	1.455	1.128	1.202	1.263	1.423	1.646	1.258	
Năm học 2018-2019	1.687	1.903	1.433	1.559	1.666	1.724	2.372	1.567	
Năm học 2019-2020	2.142	2.490	1.821	2.023	2.198	2.088	3.418	1.953	
% tăng hàng năm 2015-2020	27	31	27	30	32	21	44	25	30
Nhóm giá thiết thứ ba									
Năm học 2015-2016	768,3	791,7	650,7	664,5	675,6	902,5	738	754,2	
Năm học 2016-2017	908	964	769,8	802,9	829,9	1.018	990,3	875	
Năm học 2017-2018	1.073	1.175	910,6	970	1.019	1.149	1.329	1.015	
Năm học 2018-2019	1.269	1.431	1.077	1.172	1.252	1.296	1.783	1.178	
Năm học 2019-2020	1.499	1.743	1.275	1.416	1.538	1.462	2.393	1.367	
% tăng hàng năm 2015-2020	18	22	18	21	23	13	34	16	21
Nhóm giá thiết thứ tư									
Năm học 2015-2016	825,1	850,3	698,8	713,7	725,6	969,2	792,6	810	
Năm học 2016-2017	1.047	1.112	887,8	926	957,2	1.174	1.142	1.009	
Năm học 2017-2018	1.329	1.455	1.128	1.202	1.263	1.423	1.646	1.258	
Năm học 2018-2019	1.687	1.903	1.433	1.559	1.666	1.724	2.372	1.567	
Năm học 2019-2020	2.142	2.490	1.821	2.023	2.198	2.088	3.418	1.953	
% tăng hàng năm 2015-2020	27	31	27	30	32	21	44	25	30

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Học phí đại học ...

BẢNG 8: Mức học phí giai đoạn 2015-2020, cân đối 2 cách tiếp cận, theo 3 phương án về nhóm giả thiết
Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm ngành	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	Mức tăng học phí bình quân giai đoạn 2015-2020
Nhóm giả thiết thứ nhất									
Năm học 2015-2016	771	780	641	648	675	884	701	729	
Năm học 2016-2017	915	936	748	765	827	977	899	821	
Năm học 2017-2018	1.085	1.124	874	905	1.015	1.082	1.160	926	
Năm học 2018-2019	1.288	1.351	1.020	1.071	1.245	1.199	1.504	1.047	
Năm học 2019-2020	1.528	1.625	1.192	1.270	1.555	1.330	1.961	1.186	
% tăng hàng năm 2015-2020	19	20	17	18	23	11	29	13	19
Nhóm giả thiết thứ hai									
Năm học 2015-2016	810,9	820,8	675,1	682,8	709,5	930,5	739	768,4	
Năm học 2016-2017	1.012	1.040	831	851,7	916,4	1.087	1.005	914,6	
Năm học 2017-2018	1.265	1.321	1.026	1.067	1.185	1.274	1.382	1.095	
Năm học 2018-2019	1.581	1.682	1.269	1.342	1.534	1.498	1.916	1.319	
Năm học 2019-2020	1.978	2.147	1.575	1.695	2.016	1.768	2.678	1.596	
% tăng hàng năm 2015-2020	25	27	23	25	30	17	37	20	26
Nhóm giả thiết thứ ba									
Năm học 2015-2016	781,6	797,3	656,7	667,2	680,2	883,7	711,7	773	
Năm học 2016-2017	941	978	784,1	809,5	841,4	977,3	923,8	920	
Năm học 2017-2018	1.133	1.200	936,6	982	1.041	1.082	1.203	1.098	
Năm học 2018-2019	1.365	1.472	1.119	1.192	1.288	1.199	1.571	1.311	
Năm học 2019-2020	1.646	1.806	1.337	1.446	1.707	1.330	2.056	1.568	
% tăng hàng năm 2015-2020	20	23	19	21	25	11	30	19	21
Nhóm giả thiết thứ tư									
Năm học 2015-2016	821,4	838,2	690,3	701,6	715,2	930,5	749,9	812	
Năm học 2016-2017	1.038	1.081	866,8	895,7	930,5	1.087	1.030	1.014	
Năm học 2017-2018	1.312	1.396	1.089	1.144	1.211	1.274	1.425	1.267	
Năm học 2018-2019	1.658	1.803	1.368	1.462	1.577	1.498	1.983	1.583	
Năm học 2019-2020	2.096	2.329	1.719	1.871	2.169	1.768	2.774	1.978	
% tăng hàng năm 2015-2020	26	29	26	28	32	17	38	25	28

Nguồn: Tính toán của tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dongping Wang và Tao Ma (2009), Higher Education Tuition Standard Model Analysis, Modern Applied Science, Vol.3, No.9, p111-117.

2. Ngân hàng Thế giới (2012), Research on the Unit Cost of Education, thực hiện trong khuôn khổ Dự án Giáo dục Đại học số P079665, Cấu phần 1: Tăng cường năng lực cho phát triển chính sách; tiểu cấu phần 1.2 về tài chính.

3. Nghị định số 49/2010/CP-CP ngày 15-5-2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015.

4. Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14-2-2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2013), Hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học và chính sách học phí ở Việt Nam, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, Trường đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, tháng 2-2013; tr 23-31.

6. Nguyễn Trường Giang (2011), Đổi mới cơ chế tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập gắn với nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện mục tiêu công bằng và hiệu quả, *Kỷ yếu hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học công lập Bộ Tài chính - UNDP* tháng 11-2011; tr 43-55.